

Số: 05/2016/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 04 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29/4/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Xét Tờ trình số 189/TTr-UBND ngày 15/7/2016 của UBND tỉnh quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sơn La; Báo cáo thẩm tra số 21/BC-KTNS ngày 02/8/2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Mức thu phí (*Phụ lục kèm theo*)

3. Quản lý và sử dụng :

a) Quản lý tiền phí thu được: 100% số thu được nộp vào ngân sách nhà nước.

b) Tỷ lệ phân chia tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

- Cấp huyện: 70%.

- Cấp xã: 30%.

c) Sử dụng tiền phí thu được: 100% số tiền phí thu được được dùng để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, như:

- Chi phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

- Chi khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

- Chi giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, tổ đại biểu HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016 và thay thế quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tại điểm 5.2, khoản 5, Mục I, Điều 1 và Phụ lục số 06, Nghị quyết số 76/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh khóa XIII quy định một số khoản phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XIV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 03 tháng 8 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng QH; VPCP; VP Chủ tịch Nước;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Bộ Tài chính, Bộ KH và ĐT, Bộ Tư pháp;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- LĐ, CV VPTU, VP Đoàn ĐBQH và HĐND; VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo; Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Lưu VT, 450 b.



CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

Phụ lục
PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND
ngày 04 tháng 8 năm 2016 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng Sắt	Tấn	50.000
2	Quặng Măng-gan	Tấn	40.000
3	Quặng Ti-tan (titan)	Tấn	55.000
4	Quặng Vàng	Tấn	215.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
6	Quặng Bạch kim	Tấn	215.000
7	Quặng Bạc, Quặng Thiếc	Tấn	215.000
8	Quặng Vôn-phờ-ram (wolfram), Quặng Ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	40.000
9	Quặng Chì, Quặng Kẽm	Tấn	215.000
10	Quặng Nhôm, Quặng Bô-xít (bouxite)	Tấn	30.000
11	Quặng Đồng, Quặng Ni-ken (niken)	Tấn	50.000
12	Quặng Cromit	Tấn	50.000
13	Quặng Cô-ban (coban), Quặng Mô-lip-đen (molipden), Quặng Thủy ngân, Quặng Ma-nhê (magie), Quặng Va-na-đi (vanadi)	Tấn	215.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa..)	m ³	55.000
2	Đá Block	m ³	70.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire): E-mô-rôt (emerald): A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite): Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite): Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin): Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	55.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	4.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	1.500
7	Cát vàng	m ³	4.000
8	Cát làm thủy tinh	m ³	5.500
9	Các loại cát khác	m ³	3.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.500
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	1.500
12	Đất làm thạch cao	m ³	2.500
13	Đất làm Cao lanh	m ³	5.500
14	Các loại đất khác	m ³	1.500
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	25.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	Tấn	25.000
18	Mi-ca (mica), Thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
19	Pi-rít (pirite), Phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.500
21	A-pa-tít (apatit), Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	4.000
22	Than các loại	Tấn	8.000
23	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000
III	Khoáng sản tận thu		
	Mức thu phí khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức thu phí của 2 loại khoáng sản Quy định tại Phần I, II trên		